

Số: 3276 /TTr-UBND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách
Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án
phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân về sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 - 2025; các quyết định, kế hoạch,

chương trình, ... đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo khả năng ngân sách địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.918.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 1.318.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 600.000 triệu đồng.

b. Thu ngân sách địa phương: 13.508.547 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.205.006 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 12.303.541 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.473.547 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.382.669 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.962.042 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 128.836 triệu đồng.

3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả): 13.844 triệu đồng.

4. Dự toán ghi thu, ghi chi: 12.056 triệu đồng

- Nguồn viện trợ: 4.340 triệu đồng.
- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 7.716 triệu đồng.

5. Dự toán thu, chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp: 39.100 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 bảo đảm các nội dung sau

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân về Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025

ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định 2022 – 2025.

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết được tính trong dự thu cân đối, sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó: ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Dự toán năm 2024 giao theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng, trong đó: dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ làm nguồn thực hiện cải cách tiền lương: tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định. Chi đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định hiện hành, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, phê duyệt và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây, là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem

xét quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp;
- CVP, các PCVP; CVTH (Linh);
- Lưu: VT, TH (HT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
→
Hoàng Xuân Ánh

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	12.855.781	14.106.608	1.250.827	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.094.318	673.615	(420.703)	62%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.761.463	11.771.606	10.143	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.490.501	7.490.501		100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.270.962	4.281.105	10.143	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		12.652	12.652	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.648.735	1.648.735	
II	Chi ngân sách	12.844.481	12.433.921	(410.560)	97%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	5.429.562	4.808.036	(621.526)	89%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.414.919	7.625.885	210.966	103%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457		100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	210.966	108%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội thu NSDP	11.300	11.300		100%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	7.811.365	8.624.856	813.491	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	396.446	394.646	(1.800)	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.414.919	7.625.885	210.966	103%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457		100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	210.966	108%
3	Thu kết dư		3.332	3.332	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		600.994	600.994	
II	Chi ngân sách	7.811.365	8.020.531	209.166	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.811.365	8.020.531	209.166	103%

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TT-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	773.620	773.620			744.945	741.295	0	0	96	96	0	0
1	Thành Phố	413.400	413.400			346.671	346.584			84	84		
2	Hòa An	62.000	62.000			64.310	64.310			104	104		
3	Quảng Hoà	51.668	51.668			51.668	51.668			100	100		
4	Trùng Khánh	47.118	47.118			69.063	68.000			147	144		
5	Thạch An	17.300	17.300			21.714	21.714			126	126		
6	Nguyên Bình	20.345	20.345			26.034	26.034			128	128		
7	Bảo Lạc	33.100	33.100			35.880	33.380			108	101		
8	Bảo Lâm	84.400	84.400			75.000	75.000			89	89		
9	Hà Quảng	21.900	21.900			30.660	30.660			140	140		
10	Hạ Lang	22.389	22.389			23.945	23.945			107	107		



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm													
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7. Thu tiền sử dụng đất	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế thu nhập cá nhân	10. Lệ phí trước bạ	11. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	12. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi Công sản	14. Thu hồi vốn lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	744.945	741.295	20.582	13.903	-	276.287	1.990	37.260	91.626	30.416	45.610	79.359	992	55.828	87.374	67
1	Thành Phố	346.671	346.584	1.000	12.500		130.630	1.624	23.000	30.000	17.000	32.000	46.000		14.830	38.000	
2	Hòa An	64.310	64.310	1.040	215		11.550	30	3.662	12.570	1.265	1.850	6.000		21.628	4.500	
3	Quảng Hoà	51.668	51.668	500	70		16.917	130	2.591	13.500	2.160	3.200	5.000		3.000	4.600	
4	Trùng Khánh	69.063	68.000	502	160		19.653	50	828	11.700	1.505	2.150	6.120	992	7.240	17.100	
5	Thạch An	21.714	21.714	178	225		8.090	27	331	5.858	1.138	820	2.600		132	2.314	
6	Nguyên Bình	26.034	26.034	250	130		9.835	48	1.629	5.530	1.820	800	2.497		236	3.259	
7	Bảo Lạc	35.880	33.380	3.141	175		18.284	18	503	1.300	1.310	1.260	2.517		1.090	3.715	67
8	Bảo Lâm	75.000	75.000	13.265	64		41.058	31	4.139	763	1.500	1.600	2.600		7.080	2.900	
9	Hà Quảng	30.660	30.660	360	163		9.420	20	273	9.405	1.330	1.300	3.825		77	4.486	
10	Hạ Lang	23.945	23.945	345	201		10.850	12	304	1.000	1.388	630	2.200		515	6.500	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI - NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	13.277.709	5.466.344	7.811.365	13.321.000	4.331.621	8.989.379	100%	79%	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.690.601	3.485.698	5.204.903	8.002.505	2.633.258	5.369.247	92%	76%	103%
I	Chi đầu tư phát triển	1.452.551	1.231.455	221.096	742.163	468.246	273.917	51%	38%	124%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.418.066	1.196.970	221.096	723.264	449.347	273.917	51%	38%	124%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.946	7.246	700	29.186	28.480	706	367%	393%	101%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	399	399		521	521		131%	131%	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	290.000	258.997	31.003	87.544	63.604	23.940	30%	25%	77%
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.500	11.346	2.154	13.506	11.346	2.160	100%	100%	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.000	13.000		6.300	6.300		48%	48%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485	21.485		12.599	12.599		59%	59%	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.294.155	7.441.715	(852.440)	90%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	4.808.457	4.808.457		100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.485.698	2.633.258	(852.440)	76%
I	Chi đầu tư phát triển	1.231.455	468.246	(763.209)	38%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.196.970	449.347	(747.623)	38%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.246	28.480	21.234	393%
	Chi khoa học và công nghệ	399	521	122	131%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.000	6.300	(6.700)	48%
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485	12.599	(8.886)	59%
II	Chi thường xuyên	2.181.928	2.092.697	(89.231)	96%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	517.904	450.255	(67.649)	87%
	Chi khoa học và công nghệ (2)	21.500	36.060	14.560	168%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	71.015	71.015		100%

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023***(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10
	TỔNG SỐ	7.951.773	2.797.773	2.228.037	12.599	1.300	2.912.063	1.661.267	1.250.796
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.330.321	1.890.929	2.228.037	12.599		198.755	65.508	133.247
1	Văn phòng tỉnh ủy	89.282	354	88.928					
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	0					0		0
3	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.588		9.588					
4	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	21.507		21.507					
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.911		37.911					
6	Ban dân tộc	48.490		7.286			41.203		41.203
7	Sở Tài chính	26.472		13.873	12.599				
8	Sở giao thông vận tải	96.955	837	96.082			37		37
9	Sở kế hoạch và đầu tư	81.067	70.311	10.555			201		201
10	Sở ngoại vụ	21.313		20.427			886		886
11	Sở nội vụ	33.620		33.451			169		169
12	Thanh tra tỉnh	7.298		7.298					
13	Sở Thông tin và truyền thông	51.297	14.962	28.776			7.559		7.559
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	156.019	40.064	109.059			6.896		6.896
15	Sở Tư pháp	16.717		15.217			1.500		1.500
16	Sở công thương	17.471	73	13.297			4.101		4.101

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10
17	Sở Khoa học và công nghệ	22.069	4.890	17.179					
18	Sở Xây dựng	15.445		14.995			450		450
19	Sở Giáo dục & Đào tạo	434.093	10	431.292			2.791		2.791
20	Sở Y tế	571.384	534	559.589			11.261		11.261
21	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	102.792		85.539			17.253	2.638	14.615
22	Trường Trung cấp nghề	36.001					36.001	32.033	3.969
23	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	111.589	357	94.590			16.642	8.100	8.542
24	Sở Tài nguyên và môi trường	70.131	38.033	32.099					
25	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	127.813	85.738	42.075					
26	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	10.256		9.476			780		780
27	Tỉnh đoàn thanh niên	9.191		6.550			2.641		2.641
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	22.933		6.451			16.482		16.482
29	Hội Nông dân	9.380	1.000	6.992			1.388		1.388
30	Hội cựu chiến binh	3.246		3.246					
31	Liên minh Hợp tác xã	10.577	2.000	2.557			6.019	2.444	3.576
32	Hội chữ thập đỏ	1.828		1.828					
33	Hội Đông y	1.050		1.050					
34	Hội Nhà báo	2.044		2.044					
35	Hội Luật gia	350		350					
36	Hội người mù	1.024		1.024					
37	Hội khuyến học	419		419					
38	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	19.577	188	19.389					
39	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	331		331					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10
40	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.327		2.327					
41	Hội Lâm vườn	921		921					
42	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	521		521					
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	647		647					
44	Hội văn học nghệ thuật	3.178		3.178					
45	Hội cựu thanh niên xung phong	435		435					
46	Ban đại diện hội người cao tuổi	1.137		1.137					
47	Quỹ phát triển đất	3.300	3.300						
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	589		589					
49	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.517		24.517					
50	Quỹ phát triển Hợp tác xã								
51	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	847.826	827.532				20.294	20.294	
52	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	400		400					
53	Cục Thống kê	400		400					
54	Ngân hàng chính sách xã hội	150.000		150.000					
55	Công an tỉnh	71.643	26.030	45.580			33		33
56	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	52.468	29.355	23.113					
57	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	114.660	25.952	88.675			33		33
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500		500					
59	Bưu điện tỉnh	642		642					
60	Tòa án nhân dân tỉnh	1.359	759	600					
61	Liên đoàn lao động tỉnh	350		350					
62	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	8	9	10
63	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600					
64	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng								
65	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	276		276					
66	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	99		99					
67	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	106		106					
68	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	32.036	1.931	30.105					
69	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.134					4.134		4.134
70	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	651.909	651.909						
71	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	64.097	64.097						
72	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng	151	151						
73	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng	108	108						
74	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cao Bằng	6	6						
75	Công ty cổ phần Thủy điện - Luyện kim Cao Bằng	448	448						
II	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300			
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.620.152	906.844				2.713.308	1.595.759	1.117.549



**DÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	1.903.528	61.871	521	55.307	26.030	240.332	59.900	188		38.508	1.043.971	716.262	117.461	357.850	151	18.899
1	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	64.097										64.097		64.097			
2	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	827.532	61.860				240.165	59.584				108.072	75	7.000	357.850		
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	651.909										651.909	651.909				
4	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	85.738										85.738	86				
5	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	29.355			29.355												
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25.952			25.952												
7	Công an tỉnh	26.030				26.030											
8	Công ty cổ phần Thủy điện - Luyện kim Cao Bằng	448										448					
9	Công ty TNHH Một thành viên Thủy Nông	1.931										1.931		1.931			
10	Đài PTTH Cao Bằng	188							188								
11	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.000															2.000
12	Hội Nông dân	1.000															1.000
13	Quỹ PT đất	3.300															3.300
14	Sở Công thương tỉnh Cao Bằng	73										73					
15	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng	10	10														
16	Sở Giao thông Vận tải	837										837	837				
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70.311										70.311	63.355				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
18	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng	4.890		521								4.369		4.369			
19	Sở Nông nghiệp và PTNT	40.064										40.064		40.064			
20	Sở Tài Chính	12.599															12.599
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	38.033									38.033						
22	Sở Thông tin và Truyền thông	14.962										14.962					
23	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	357						316				41					
24	Sở Y tế	534					59				475						
25	Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng	759										759					
26	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Cao Bằng	151														151	
27	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Cao Bằng	108					108										
28	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cao Bằng	6										6					
30	Văn phòng Tỉnh ủy	354										354					





ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể
A	B	1=2+16	2=3+4+ ... +15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Văn phòng tỉnh ủy	88.928.000	88.928.000						10.470.000			3.801.000				74.657.000	
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.588.000	9.588.000	9.588.000													
3	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	21.507.154	21.507.154													21.507.154	
4	Văn phòng UBND tỉnh	37.911.150	37.911.150										1.240.000	3.252.150		33.419.000	
5	Ban dân tộc	7.286.400	7.286.400													7.286.400	
6	Sở Tài chính	13.873.330	13.873.330													13.873.330	
7	Sở giao thông vận tải	96.081.510	39.363.328										27.917.818			11.445.510	56.718.182
8	Sở kế hoạch và đầu tư	10.555.230	9.555.230													9.555.230	1.000.000
9	Sở ngoại vụ	20.427.095	20.427.095	137.610											1.441.000	18.848.485	
10	Sở nội vụ	33.450.803	33.450.803	2.521.000											3.012.000	27.917.803	
11	Thanh tra tỉnh	7.297.810	7.297.810													7.297.810	
12	Sở Thông tin và truyền thông	28.776.120	28.126.120	2.019.650									17.105.000			9.001.470	650.000
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	109.059.088	105.000.088										37.209.833			67.790.255	4.059.000
14	Sở Tư pháp	15.217.070	15.217.070										5.786.000			9.431.070	
15	Sở công thương	13.296.633	12.946.633										4.716.000			8.230.633	350.000
16	Sở Khoa học và công nghệ	17.178.675	17.178.675			10.743.345										6.435.330	
17	Sở Xây dựng	14.994.575	14.994.575													14.994.575	
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	431.292.331	431.292.331	402.085.703												29.206.628	
19	Sở Y tế	559.589.108	559.589.108	3.146.000	518.526.108											37.917.000	
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	85.538.766	85.338.766	28.979.037	23.105.868							21.964.209				11.289.652	200.000
21	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	94.589.639	94.589.639	473.000					75.587.746				9.467.000			9.061.893	
22	Sở Tài nguyên và môi trường	32.098.558	32.098.558										14.461.000	4.720.000		12.917.558	
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	42.075.330	42.075.330										17.211.000	6.000.000		18.864.330	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	9.476.100	9.476.100											1.280.000		8.196.100	
25	Tỉnh đoàn thanh niên	6.549.750	6.549.750										1.065.000			5.484.750	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.451.440	6.261.440													6.261.440	190.000
27	Hội Nông dân	6.992.326	6.992.326													6.992.326	
28	Hội cựu chiến binh	3.245.870	3.245.870													3.245.870	
29	Liên minh Hợp tác xã	2.557.290	2.557.290	80.000												2.477.290	
30	Hội chữ thập đỏ	1.827.640	1.827.640													1.827.640	
31	Hội Đông y	1.050.320	1.050.320													1.050.320	
32	Hội Nhà báo	2.043.700	1.741.700						720.000							1.021.700	302.000
33	Hội Luật gia	349.970	349.970													349.970	
34	Hội người mù	1.023.600	1.023.600													1.023.600	
35	Hội khuyến học	419.480	419.480													419.480	
36	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	19.388.760	19.388.760								19.388.760						
37	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	330.610	330.610													330.610	
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.327.250	2.327.250			800.000										1.527.250	
39	Hội Lâm vườn	921.218	921.218													921.218	
40	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	520.860	520.860													520.860	
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	646.840	646.840													646.840	
42	Hội văn học nghệ thuật	3.178.038	2.322.220													2.322.220	855.818
43	Hội cựu thanh niên xung phong	434.930	434.930													434.930	
44	Ban đại diện hội người cao tuổi	1.137.260	1.137.260													1.137.260	
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	588.549	588.549													588.549	
46	Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ	24.516.654	24.516.654			24.516.654											
47	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	400.000	400.000													400.000	
48	Cục Thống kê	400.000	400.000												400.000		
49	Ngân hàng chính sách xã hội	150.000.000	150.000.000												150.000.000		
50	Công an tỉnh	45.579.749	45.579.749					45.579.749									
51	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	23.113.000	23.113.000				23.113.000										
52	BCH Quân sự tỉnh	88.675.000	88.675.000	1.225.000			87.450.000										
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh	500.000	500.000												500.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác		Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể
A	B	1=2+16	2=3+4+ ... +15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
54	Bưu điện tỉnh	642.141	642.141												642.141		
55	Tòa án nhân dân tỉnh	600.000	600.000												600.000		
56	Liên đoàn lao động tỉnh	350.000	350.000													350.000	
60	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600.000	600.000												600.000		
62	Công ty TNHH Quang Minh Cao Bằng	0	0														
63	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	276.383	276.383												276.383		
64	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	99.330	99.330												99.330		
65	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	105.886	105.886												105.886		
66	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	30.104.681	30.104.681										30.104.681				
	TỔNG CỘNG	2.228.037.000	2.163.712.000	450.255.000	541.631.976	36.060.000	110.563.000	45.579.749	11.190.000	75.587.746	19.388.760	25.765.209	165.043.332	13.240.000	160.928.890	508.478.338	64.325.000



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán chi NSDP năm 2023										Ước thực hiện chi NSDP năm 2023										So sánh (%)									
		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Trong đó					
		Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ					
																											Tổng số	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/1	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/10
	TỔNG SỐ	5.204.903	221.096	700	-	187.939	2.154	31.003	4.983.807	2.653.511	-	5.369.248	273.917	706	-	247.817	2.160	23.940	5.095.330	2.721.160	-	103%	124%	101%		132%	100%	77%	102%	103%	
1	Thành phố	397.842	22.990			22.750		240	374.852	176.731		430.167	55.315			55.075	240	374.852	176.731		108%	241%			242%		100%	100%	100%		
2	Hòa An	464.465	20.940			17.597	1.000	2.343	443.525	236.548		463.625	20.100			16.757	1.000	2.343	443.525	236.548		100%	96%			95%	100%	100%	100%	100%	
3	Quảng Hòa	593.313	23.771			21.431		2.340	569.542	284.190		642.170	22.884			20.544	2.340	619.286	320.444		108%	96%			96%		100%	100%	100%		
4	Trùng Khánh	692.189	35.080			34.840		240	657.109	339.920		702.414	41.083			40.843	240	661.331	349.706		101%	117%			117%		100%	101%	103%		
5	Thạch An	402.237	41.340			16.300		25.040	360.897	179.507		389.485	28.588			16.548	12.040	360.897	179.507		97%	69%			102%		48%	100%	100%		
6	Nguyễn Bình	454.414	19.734			19.240	454	40	434.680	238.261		471.027	30.300			29.806	454	440.727	238.261		104%	154%			155%	100%	100%	101%	100%		
7	Bảo Lạc	561.943	13.218			12.978		240	548.725	313.806		611.263	19.110			12.934	6.177	592.153	331.454		109%	145%			100%		2574%	108%	106%		
8	Bảo Lâm	598.140	13.540			13.500		40	584.600	337.622		603.139	21.554			21.514	40	581.585	337.622		101%	159%			159%		100%	99%	100%		
9	Hà Quảng	725.263	16.287	700		15.347	700	240	708.976	403.097		722.270	20.241	706		19.295	706	702.029	399.066		100%	124%	101%		126%	101%	100%	99%	99%		
10	Hạ Lang	315.097	14.196			13.956		240	300.901	143.829		333.687	14.742			14.502	240	318.945	151.821		106%	104%			104%		100%	106%	106%		

*Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.
(2) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.*

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				Số dư nguồn đến 31/12/2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10= 1+6-8
1	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Cao Bằng	3.892	25.000		26.350	2.542	25.000		26.350	(1.350)	2.542
2	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	12.501	237		307	12.431	237		307	(70)	12.431
3	Quỹ Khuyến học (Hội khuyến học)	1.167	712		650	1.229	712		650	62	1.229
4	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ (HCTĐ)	1.160	1.200		1.500	860	1.200		1.500	(300)	860
5	Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam (HCTĐ)	1				1					1,00
6	Quỹ Giải quyết việc làm (SLĐ)	100	300		310	90	300		310	(10)	90
7	Quỹ Bảo trợ trẻ em (SLĐ)	2.208	500		450	2.258	500		450	50	2.258
8	Quỹ đền ơn đáp nghĩa (SLĐ)	5.175	600		4.560	1.215	600		4.560	(3.960)	1.215
9	Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.049	1.800	1.000	2.649	200	1.800	1.000	2.649	(849)	200
10	Quỹ vì người nghèo (UBMTTQ)	18.853	3.700		18.000	4.553	3.700		18.000	(14.300)	4.553
11	Quỹ Thiên tai bão lũ (UBMTTQ)	3.622	12		2.040	1.594	12		2.040	(2.028)	1.594
12	Quỹ Bảo vệ môi trường	31.561	4.137		935	34.763	4.137		935	3.202	34.763
13	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng(SNNPTNT)	48.313	29.245		41.530	36.028	29.245		41.530	(12.285)	36.028
14	Quỹ phòng chống thiên tai (SNNPTNT)	6.429	3.483		3.239	6.673	3.483		3.239	244	6.673
15	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	14.065	2.520	2.000	2.520	14.065	2.520	2.000	2.520		14.065
16	Quỹ Xây dựng nông thôn mới	927	1		928	-	1		928	(927)	
	Tổng cộng	151.023	73.447	3.000	105.968	118.502	73.447	3.000	105.968	(32.521)	118.502



TỈNH CAO BẰNG

Biểu mẫu số 29

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	489.621	479.095	98%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94.505	51.018	54%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	62.266	37.009	59%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	32.239	14.009	43%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	870	1.200	138%
3	Sự nghiệp y tế	323.062	351.721	109%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	533	571	107%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.000	3.000	100%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	262	262	100%
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	29	17	59%
8	Sự nghiệp khác	67.361	71.305	106%



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	741.295	741.295	-	-	681.798	681.798			92%	92%		
1	Thành Phố	346.584	346.584			329.130	329.130			95%	95%		
2	Hòa An	64.310	64.310			59.950	59.950			93%	93%		
3	Quảng Hòa	51.668	51.668			47.133	47.133			91%	91%		
4	Trùng Khánh	68.000	68.000			54.125	54.125			80%	80%		
5	Thạch An	21.714	21.714			20.200	20.200			93%	93%		
6	Nguyên Bình	26.034	26.034			18.620	18.620			72%	72%		
7	Bảo Lạc	33.380	33.380			33.600	33.600			101%	101%		
8	Bảo Lâm	75.000	75.000			74.660	74.660			100%	100%		
9	Hà Quảng	30.660	30.660			19.330	19.330			63%	63%		
10	Hạ Lang	23.945	23.945			25.050	25.050			105%	105%		

ĐU TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chương trình mục tiêu nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)			Chương trình mục tiêu nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)			Chương trình mục tiêu quốc gia		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG SỐ	1.372.171,535	1.372.171,535		116.528,535	116.528,535	-	25.000	25.000	-	1.230.643	1.230.643	-
1	Thành Phố	18.485,000	18.485,000					15.000	15.000		3.485	3.485	
2	Hòa An	110.592,000	110.592,000		25.000,000	25.000,000					85.592	85.592	
3	Quảng Hòa	141.273,535	141.273,535		40.528,535	40.528,535		5.000	5.000		95.745	95.745	
4	Trùng Khánh	163.037,000	163.037,000								163.037	163.037	
5	Thạch An	125.080,000	125.080,000					5.000	5.000		120.080	120.080	
6	Nguyễn Bình	150.735,000	150.735,000								150.735	150.735	
7	Bảo Lạc	167.474,000	167.474,000								167.474	167.474	
8	Bảo Lâm	158.316,000	158.316,000								158.316	158.316	
9	Hà Quảng	223.423,000	223.423,000		51.000,000	51.000,000					172.423	172.423	
10	Hạ Lang	113.756,000	113.756,000								113.756	113.756	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH
THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024**

(Kèm theo Hồ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chương trình mục tiêu quốc gia		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG SỐ	1.109.525	1.109.525		1.109.525	1.109.525	
1	Thành Phố	6.709	6.709		6.709	6.709	
2	Hòa An	80.683	80.683		80.683	80.683	
3	Quảng Hòa	123.305	123.305		123.305	123.305	
4	Trùng Khánh	114.813	114.813		114.813	114.813	
5	Thạch An	107.710	107.710		107.710	107.710	
6	Nguyên Bình	154.162	154.162		154.162	154.162	
7	Bảo Lạc	137.420	137.420		137.420	137.420	
8	Bảo Lâm	146.481	146.481		146.481	146.481	
9	Hà Quảng	162.442	162.442		162.442	162.442	
10	Hạ Lang	75.800	75.800		75.800	75.800	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/202 2	Ước thực hiện năm 2023			Số dư nguồn đến ngày 31/12/202 3	Kế hoạch năm 2024			Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/202 4	
			Tổng sinh trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng sinh trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Cao Bằng	3.892	25.000		26.350	(1.350)	24.400		24.400	-	2.542
2	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	12.501	237		307	(70)	200		307	(107)	12.324
3	Quỹ Khuyến học (Hội khuyến học)	1.167	712		650	62	230		200	30	1.259
4	Quỹ hoạt động chữ thập đỏ (HCTĐ)	1.160	1.200		1.500	(300)	1.100		1.200	(100)	760
5	Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam (HCTĐ)	1									1
6	Quỹ Giải quyết việc làm (SLĐ)	100	300		310	(10)	300		330	(30)	60
7	Quỹ Bảo trợ trẻ em (SLĐ)	2.208	500		450	50	520		480	40	2.298
8	Quỹ đền ơn đáp nghĩa (SLĐ)	5.175	600		4.560	(3.960)	600		1.320	(720)	495
9	Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.049	1.800	1.000	2.649	(849)	1.900	1.000	1.900	-	200
10	Quỹ vì người nghèo (UBMTTQ)	18.853	3.700		18.000	(14.300)	3.700		6.000	(2.300)	2.253
11	Quỹ Thiên tai bão lũ (UBMTTQ)	3.622	12		2.040	(2.028)			40	(40)	1.554
12	Quỹ Bảo vệ môi trường	31.561	4.137		935	3.202	4.235		568	3.668	38.431
13	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng(SNNPTNT)	48.313	29.245		41.530	(12.285)	30.250		29.734	516	36.544
14	Quỹ phòng chống thiên tai (SNNPTNT)	6.429	3.483		3.239	244	4.000		4.500	(500)	6.173
15	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	14.065	2.520	2.000	2.520		2.550	2.000	2.550		14.065
16	Quỹ Xây dựng nông thôn mới	927	1		928	(927)					
	Tổng cộng	151.023	73.447	3.000	105.968	(71.594)	73.985	3.000	73.529	457	118.958

TỈNH CAO BẰNG

Biểu mẫu số 47

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo *Tờ trình số 3276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng*)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	479.095	510.350	107%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51.018	58.193	114%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	37.009	39.872	108%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	14.009	18.320	131%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.200	1.300	108%
3	Sự nghiệp y tế	351.721	373.336	106%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	571	1.002	176%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.000	3.200	107%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	262	300	115%
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	17	20	116%
8	Sự nghiệp khác	71.305	72.998	102%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Cao Bằng như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.918.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 1.318.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 600.000 triệu đồng.

b. Thu ngân sách địa phương: 13.508.547 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.205.006 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 12.303.541 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.473.547 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.382.669 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.962.042 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 128.836 triệu đồng.

3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả): 13.844 triệu đồng.

4. Dự toán ghi thu, ghi chi: 12.056 triệu đồng

- Nguồn viện trợ: 4.340 triệu đồng.
- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 7.716 triệu đồng.

5. Dự toán thu, chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp: 39.100 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 bảo đảm các nội dung sau

- Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân về Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết được tính trong dự thu cân đối, sử dụng cho chi ĐTPT, trong đó: ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình

đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTP quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSDP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2024 giao theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ theo kết luận kiến nghị của kiểm toán nhà nước, giảm trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh đã ban hành và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

- Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(Có biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 và biểu thu từ các khoản cho vay của NN, ghi thu, ghi chi viện trợ, tiền thuê đất kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày....tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Cao Bằng;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin – VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Triệu Đình Lê

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.289.009	12.839.867	13.508.547	668.680	105%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.527.546	1.068.261	1.205.006	136.745	113%
	Thu NSDP hưởng 100%	855.876	562.239	615.189	52.950	109%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	671.670	506.022	589.817	83.795	117%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.761.463	11.771.606	12.303.541	531.935	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.490.501	7.490.501	8.341.499	850.998	111%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.270.962	4.281.105	3.962.042	(319.063)	93%
B	TỔNG CHI NSDP	13.277.709	13.321.000	13.473.547	195.838	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.690.601	8.002.505	9.382.669	692.068	108%
1	Chi đầu tư phát triển	1.452.551	742.163	1.011.481	(441.070)	70%
2	Chi thường xuyên	7.062.712	7.085.004	8.176.935	1.114.223	116%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			4.600		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	174.038	174.038	188.353	14.315	108%
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.270.962	5.318.495	3.962.042	(308.920)	93%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.395.566	2.912.043	2.492.374	96.808	104%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.875.396	2.406.451	1.469.668	(405.728)	78%
III	Chi từ nguồn tăng thu	316.146		128.836	(187.310)	41%
1	Dự phòng ngân sách (trên dự toán tăng thu)			2.577		
2	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 18,5 tỷ; số tăng thu còn lại 110,336 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)			126.259		
C	BỘI THU NSDP	11.300	11.300	35.000		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.114	22.154	40.339	16.225	167%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	10.800	10.752	4.100		
II	Từ nguồn bội thu NSĐP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	13.314	11.402	36.239		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	10.800	10.752	4.100	(6.700)	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc	10.800	10.752	4.100	(6.700)	
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)	14.196	12.599	13.844	(352)	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.804	12.717	12.056	(3.748)	
I	Thu, chi viện trợ	4.852	4.469	4.340	(512)	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	10.952	8.248	7.716	(3.236)	
I	THU, CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		10.000	39.100		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN	1.995.650	1.068.261	1.918.000	1.205.006	96	113
I	Thu nội địa	1.205.650	1.068.261	1.318.000	1.205.006	109	113
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	108.894	108.894	143.000	143.000	131	131
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.929	8.929	5.055	5.055	57	57
	- Thuế tài nguyên	11.492	11.492	7.800	7.800	68	68
	- Thuế giá trị gia tăng	88.473	88.473	130.145	130.145	147	147
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	54.110	54.110	73.500	73.500	136	136
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303	17.303	18.000	18.000	104	104
	- Thuế tài nguyên	12.100	12.100	19.500	19.500	161	161
	- Thuế giá trị gia tăng	24.707	24.707	36.000	36.000	146	146
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	480	480	450	450	94	94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	5				
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	455	455	420	420	92	92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	30	30	150	150
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	358.342	358.342	408.055	408.055	114	114
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.986	42.986	48.000	48.000	112	112
	- Thuế tài nguyên	103.071	103.071	125.388	125.388	122	122
	- Thuế giá trị gia tăng	210.926	210.926	233.288	233.288	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.359	1.359	1.379	1.379	101	101
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	67.676	67.676	69.500	69.500	103	103
6	Thuế bảo vệ môi trường	71.972	43.183	80.000	48.000	111	111
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	43.183	43.183	48.000	48.000	111	111
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	28.789		32.000		111	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	62.970	62.970	68.600	68.600	109	109
8	Thu phí, lệ phí	95.319	91.019	87.600	83.100	92	91
	- Phí và lệ phí trung ương	4.300		4.500		105	
	- Phí và lệ phí địa phương	91.019	91.019	83.100	83.100	91	91
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.120	2.120	2.000	2.000	94	94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	44.224	44.224	41.900	41.900	95	95
12	Thu tiền sử dụng đất	100.000	100.000	218.500	218.500	219	219
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	895	895	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.500	13.500	15.000	15.000	111	111
	- Thuế giá trị gia tăng	5.575	5.575	6.070	6.070	109	109
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	132	132	70	70	53	53
	- Thu từ thu nhập sau thuế	228	228	85	85	37	37
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.564	7.564	8.775	8.775	116	116
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	123.427	88.017	44.800	18.306	36	21
16	Thu khác ngân sách	93.890	25.000	58.000	8.000	62	32
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	200	200	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	4.472	4.472	3.000	3.000	67	67
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.159	3.159	3.000	3.000	95	95
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	790.000		600.000		76	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	329.200		190.000		58	
2	Thuế xuất khẩu	271.090		309.000		114	
3	Thuế nhập khẩu	188.000		99.204		53	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	900		945		105	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10		11		110	
6	Thu khác	800		840		105	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.277.709	13.473.547	195.838	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.690.601	9.382.669	692.068	108%
I	Chi đầu tư phát triển	1.452.551	1.011.481	(441.070)	70%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.418.066	946.623	(471.443)	67%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.946	8.226	280	104%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	399	300	(99)	75%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	290.000	165.746	(124.254)	57%
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.500	13.500	-	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.000	36.958	23.958	284%
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485	27.900	6.415	130%
II	Chi thường xuyên	7.062.712	8.176.935	1.114.223	116%
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.171.415	3.521.951	350.536	111%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	21.500	23.934	2.434	111%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		4.600	4.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	174.038	188.353	14.315	108%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.270.962	3.962.042	(308.920)	93%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.395.566	2.492.374	96.808	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.875.396	1.469.668	(405.728)	78%
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	316.146	128.836	(187.310)	41%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	3	4	3 = 2 - 1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	242.280	215.234	-27.046
B	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.300	35.000	23.700
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	246.717	235.315	-11.402
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	102%	109%	7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	246.717	235.315	-11.402
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	22.154	40.339	18.185
	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.154	40.339	18.185
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	22.154	40.339	18.185
	Từ nguồn vay	10.752	4.100	-6.652
	Bội thu ngân sách địa phương	11.300	35.000	23.700
	Tăng thu, tiết kiệm chi	102	1.239	1.137
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	10.752	4.100	-6.652
1	Theo mục đích vay	10.752	4.100	-6.652
	Vay bù đắp bội chi	0		0
	Vay trả nợ gốc	10.752	4.100	-6.652
2	Theo nguồn vay	10.752	4.100	-6.652
	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	10.752	4.100	-6.652
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	235.315	199.076	-36.239
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	97%	92%	-5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	235.315	199.076	-36.239
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
D	Trả nợ lãi, phí	3.350	6.006	2.656

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	12.855.781	12.445.221	13.047.435,000	602.214	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.094.318	673.615	743.894,000	70.279	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.761.463	11.771.606	12.303.541,000	531.935	105%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.490.501	7.490.501	8.341.499,000	850.998	111%
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.270.962	4.281.105	3.962.042,000	(319.063)	93%
II	Chi ngân sách	12.844.481	12.433.921	13.012.435,000	578.514	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.429.562	4.808.036	5.015.088,084	207.052	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.414.919	7.625.885	7.997.346,916	371.462	105%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457	5.515.650,381	707.193	115%
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	2.481.696,535	(335.731)	88%
III	Bộ thu NSDP	11.300	11.300	35.000	23.700	310%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	7.811.365	8.020.531	8.433.810,916	413.280	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	396.446	394.646	436.464,000	41.818	111%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.414.919	7.625.885	7.997.346,916	371.462	105%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457	5.515.650,381	707.193	115%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	2.481.696,535	(335.731)	88%
II	Chi ngân sách	7.811.365	8.020.531	8.433.810,916	413.280	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.811.365	8.020.531	8.433.810,916	413.280	105%

(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 24.648 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	13.473.547,000	5.039.736,084	8.433.810,916
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9.382.669,000	3.430.554,619	5.952.114,381
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481,000	805.322,619	206.158,381
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.622,729	740.464,348	206.158,381
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	8.226,048	4.126,048	4.100,000
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	300,000	300,000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	165.746,467	101.909,183	63.837,284
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.500,000	4.126,048	9.373,952
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958,271	36.958,271	
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900,000	27.900,000	
II	Chi thường xuyên	8.176.935,000	2.550.127,000	5.626.808,000
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.521.951,000	484.439,000	3.037.512,000
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	23.934,000	23.934,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600,000	4.600,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	188.353,000	69.205,000	119.148,000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042,000	1.534.933,465	2.427.108,535
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374,000	181.794,000	2.310.580,000
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	79.476,000	8.446,000	71.030,000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	886.108,000	48.640,000	837.468,000
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790,000	124.708,000	1.402.082,000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668,000	1.353.139,465	116.528,535
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 18,5 tỷ; số tăng thu còn lại 110,336 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	128.836	74.248	54.588

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP (A+B)	8.946.205,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.515.650,381
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.430.554,619
I	Chi đầu tư phát triển	805.322,619
1	Chi đầu tư cho các dự án	740.464,348
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.126,048
	Chi khoa học và công nghệ	300,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	36.958,271
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900,000
II	Chi thường xuyên	2.550.127,000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484.439,000
	Chi khoa học và công nghệ	23.934,000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
IV	Dự phòng ngân sách	69.205,000

TỈNH CAO BẰNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	7.602.812	2.610.531	2.367.314	32.500	1.300	69.205	29.588	2.492.374	1.271.679	1.220.695
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.046.011	2.469.003	2.367.314	27.900				181.794	41.036	140.758
1	Văn phòng tỉnh ủy	97.910		97.910							
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy	78							78		78
3	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.656		9.656							
4	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.281		22.281							
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.579		37.579							
6	Ban dân tộc	48.617		6.079					42.538		42.538
7	Sở Tài chính	44.864		16.964	27.900						
8	Sở giao thông vận tải	120.106		120.106							
9	Sở kế hoạch và đầu tư	11.795		11.601					194		194
10	Sở ngoại vụ	20.751		18.750					2.001		2.001
11	Sở nội vụ	40.657		40.579					78		78
12	Thanh tra tỉnh	6.291		6.291							
13	Sở Thông tin và truyền thông	39.228		34.867					4.361		4.361
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	148.685	43.996	102.895					1.794		1.794
15	Sở Tư pháp	20.824		17.639					3.185		3.185
16	Sở công thương	19.081		14.820					4.261		4.261
17	Sở Khoa học và công nghệ	27.089	3.681	17.831					5.577		5.577
18	Sở Xây dựng	10.144		9.678					466		466

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Sở Giáo dục & Đào tạo	472.472		471.322					1.150		1.150
20	Sở Y tế	484.393	20.000	451.563					12.830		12.830
21	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	113.857		98.534					15.323	4.508	10.815
22	Trường Trung cấp nghề	25.192							25.192	21.702	3.490
23	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	122.284	-	100.427					21.857	9.920	11.937
24	Sở Tài nguyên và môi trường	56.084	10.500	44.584					1.000		1.000
25	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	68.937	33.063	35.874							
26	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	12.085		11.387					698		698
27	Tinh đoàn thanh niên	10.845		8.173					2.672		2.672
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	27.626		7.106					20.520		20.520
29	Hội Nông dân	9.854	1.000	6.382					2.472		2.472
30	Hội cựu chiến binh	3.452		3.452							
31	Liên minh Hợp tác xã	7.763	1.705	2.883					3.175	348	2.827
32	Hội chữ thập đỏ	2.140		2.140							
33	Hội Đông y	1.102		1.102							
34	Hội Nhà báo	2.001		2.001							
35	Hội Luật gia	492		492							
36	Hội người mù	1.087		1.087							
37	Hội khuyến học	505		505							
38	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	32.942	9.500	23.442							
39	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	381		381							
40	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.182		2.182							
41	Hội Làm vườn	585		585							
42	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	662		662							
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	681		681							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSĐP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	Hội văn học nghệ thuật	2.619		2.619							
45	Hội cựu thanh niên xung phong	528		528							
46	Ban đại diện hội người cao tuổi	1.252		1.252							
47	Quỹ phát triển đất	34.254	34.254								
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	708		708							
49	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	12.109		12.109					4.558	4.558	
50	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	548.885	544.327								
51	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	300		300							
52	Cục Thống kê	500		500							
53	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000		300.000					839		839
54	Công an tỉnh	118.589	79.000	38.750							
55	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.485	3.172	23.313					39		39
56	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	101.707	13.371	88.297							
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	610		610							
58	Bưu điện tỉnh	620		620							
59	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500							
60	Liên đoàn lao động tỉnh	165		165							
61	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600							
62	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	190		190							
63	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	110		110							
64	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	361		361							
65	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	33.309		33.309							
66	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.936							4.936		4.936
67	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1.615.578	1.615.578								
68	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	55.856	55.856								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.600			4.600						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	69.205					69.205				
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.481.697	141.529					29.588	2.310.580	1.230.643	1.079.937

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2024															Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị		
		Tổng cộng	Chi thường xuyên																Bổ sung có mục tiêu	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cứu trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể				
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17	
1	Văn phòng tỉnh ủy	100.700.756	100.700.756						11.473.000			4.508.000					84.719.756	2.790.756	97.910.000	
2	Trường Chính trị Hoàng Đình Giông	9.796.000	9.796.000	9.796.000														140.000	9.656.000	
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.943.000	23.943.000												5.081.000	35.361.000		2.863.000	37.579.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	40.442.000	40.442.000													6.346.000		267.000	6.079.000	
5	Ban Dân tộc	6.346.000	6.346.000													17.967.000		1.003.000	16.964.000	
6	Sở Tài chính	17.967.000	17.967.000										121.618.000			12.138.000		13.650.000	120.106.000	
7	Sở Giao thông vận tải	133.756.000	133.756.000														10.513.000	1.667.000	579.000	11.601.000
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.180.000	10.513.000												1.356.000	18.840.000		1.568.000	18.750.000	
9	Sở Ngoại vụ	20.318.000	20.318.000	122.000											4.717.000	37.273.000		3.901.000	40.579.000	
10	Sở Nội vụ	44.480.000	44.480.000	2.490.000												6.398.000		107.000	6.291.000	
11	Thanh tra tỉnh	6.398.000	6.398.000													10.753.000		3.253.000	34.867.000	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	38.120.000	38.120.000	1.706.000									25.661.000			64.451.000	4.767.000	4.412.000	102.895.000	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107.307.000	102.540.000											38.089.000		10.921.000		1.067.000	17.639.000	
14	Sở Tư pháp	18.706.000	18.706.000											7.785.000		8.702.000		693.000	14.820.000	
15	Sở Công thương	15.513.000	15.513.000											6.811.000		6.584.000		431.000	17.831.000	
16	Sở Khoa học và Công nghệ	18.262.000	18.262.000			11.678.000										10.086.000		408.000	9.678.000	
17	Sở Xây dựng	10.086.000	10.086.000													11.381.000		17.030.000	471.322.000	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	488.352.000	488.352.000	476.971.000												18.078.000		124.302.000	451.563.000	
19	Sở Y tế	575.865.000	575.865.000	2.506.000	555.281.000							27.626.000				9.343.000		14.623.000	98.534.000	
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	113.157.000	113.157.000	46.094.000	30.094.000											22.954.000		7.678.000	100.427.000	
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	108.105.000	108.105.000	412.000	167.000					68.403.000			16.169.000			22.954.000		7.678.000	100.427.000	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.574.000	51.574.000										37.354.000	4.801.000		9.419.000		6.990.000	44.584.000	
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	38.763.000	38.763.000										5.061.000	6.000.000		27.702.000		2.889.000	35.874.000	
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	11.655.000	11.655.000											1.229.000		10.426.000		268.000	11.387.000	
25	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.916.000	8.916.000										1.046.000			7.870.000		743.000	8.173.000	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.410.000	7.143.000													7.143.000	267.000	304.000	7.106.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2024															Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
		Tổng cộng	Chi thường xuyên																
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể			
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
27	Hội Nông dân	6.604.000	6.604.000													6.604.000		222.000	6.382.000
28	Hội Cựu chiến binh	3.577.000	3.577.000													3.577.000		125.000	3.452.000
29	Liên minh Hợp tác xã	2.997.000	2.997.000	89.000												2.908.000		114.000	2.883.000
30	Hội Chữ thập đỏ	2.255.000	2.255.000													2.255.000		115.000	2.140.000
31	Hội Đông y	1.134.000	1.134.000													1.134.000		32.000	1.102.000
32	Hội Nhà báo	2.162.000	2.162.000						923.000							1.239.000		161.000	2.001.000
33	Hội Luật gia	519.000	519.000													519.000		27.000	492.000
34	Hội Người mù	1.124.000	1.124.000													1.124.000		37.000	1.087.000
35	Hội Khuyến học	532.000	532.000													532.000		27.000	505.000
36	Đài phát thanh - Truyền hình	25.000.000	25.000.000								25.000.000							1.558.000	23.442.000
37	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	395.000	395.000													395.000		14.000	381.000
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.312.000	2.312.000			482.000										1.830.000		130.000	2.182.000
39	Hội Lâm vườn	601.000	601.000													601.000		16.000	585.000
40	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	703.000	703.000													703.000		41.000	662.000
41	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	718.000	718.000													718.000		37.000	681.000
42	Hội Văn học nghệ thuật	2.802.000	2.802.000													2.802.000		183.000	2.619.000
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	553.000	553.000													553.000		25.000	528.000
44	Ban Đại diện hội người cao tuổi	1.364.000	1.364.000													1.364.000		112.000	1.252.000
45	Quỹ phát triển đất	554.000	554.000												554.000			554.000	
46	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	757.000	757.000													757.000		49.000	708.000
47	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	13.735.000	13.735.000			13.735.000												1.626.000	12.109.000
48	Chi cục quản lý thị trường	333.000	333.000													333.000		33.000	300.000
49	Cục Thống kê	500.000	500.000													500.000			500.000
50	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	300.000.000	300.000.000												300.000.000				300.000.000
51	Công an tỉnh	39.530.000	39.530.000					39.530.000										780.000	38.750.000
52	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	24.033.000	24.033.000				24.033.000											720.000	23.313.000
53	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	90.167.000	90.167.000	1.260.000			88.907.000											1.870.000	88.297.000
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	610.000	610.000													610.000			610.000
55	Bưu điện tỉnh	620.000	620.000													620.000			620.000

Dự toán 2024

Stt	Tên đơn vị	Chi thường xuyên															Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
		Tổng cộng	Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể			
																			Bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+16	2=3+4+ ... +15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
56	Tồn án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000				500.000
57	Liên đoàn lao động tỉnh	165.000	165.000													165.000			165.000
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600.000	600.000												600.000				600.000
59	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	190.100	190.100												190.100				190.100
60	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	109.700	109.700												109.700				109.700
61	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	361.200	361.200												361.200				361.200
62	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	33.309.000	33.309.000										33.309.000						33.309.000
	TỔNG CỘNG	2.589.543.756	2.582.842.756	541.446.000	585.542.000	25.895.000	112.940.000	39.530.000	12.396.000	68.403.000	25.000.000	32.134.000	292.903.000	12.030.000	315.199.000	519.424.756	6.701.000	222.229.756	2.367.314.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số ngày tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		
	TỔNG SỐ	2.554.623	1.304.340	1.271.679	32.661	1.250.283	1.220.695	29.588	915.696	440.677	475.019	445.431	29.588	79.937	56.291	55.830	461	23.646	1.558.990	807.372	775.172	32.200	751.618
I	Ngân sách cấp tỉnh	181.794	41.036	41.036	30.000	140.758	140.758	-	48.640	26.210	22.430	22.430	-	8.446	-	-	-	8.446	124.708	14.826	14.826	30.000	109.882
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	4.936	-	-	-	4.936	4.936	-	-	-	-	-	-	4.936	-	-	-	4.936	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.794	-	-	-	1.794	1.794	-	1.050	-	1.050	1.050	-	550	-	-	-	550	194	-	-	-	194
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	698	-	-	-	698	698	-	130	-	130	130	-	180	-	-	-	180	388	-	-	-	388
4	Hội LH Phụ nữ	20.520	-	-	-	20.520	20.520	-	500	-	500	500	-	400	-	-	-	400	19.620	-	-	-	19.620
5	Sở Tư pháp	3.185	-	-	-	3.185	3.185	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	3.085	-	-	-	3.085
6	Sở LĐ-TBXH	15.323	4.508	4.508	-	10.815	10.815	-	11.465	4.508	6.957	6.957	-	-	-	-	-	-	3.858	-	-	-	3.858
7	Trường TC nghề	25.192	21.702	21.702	-	3.490	3.490	-	25.192	21.702	3.490	3.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Thông tin và Truyền thông	4.361	-	-	-	4.361	4.361	-	4.283	-	4.283	4.283	-	-	-	-	-	-	78	-	-	-	78
9	Sở Xây dựng	466	-	-	-	466	466	-	350	-	350	350	-	-	-	-	-	-	116	-	-	-	116
10	Sở Y tế	12.830	-	-	-	12.830	12.830	-	3.470	-	3.470	3.470	-	-	-	-	-	-	9.360	-	-	-	9.360
11	Tỉnh đoàn Thanh niên	2.672	-	-	-	2.672	2.672	-	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	-	1.472
12	Hội nông dân tỉnh	2.472	-	-	-	2.472	2.472	-	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	-	1.472
13	Sở Nội Vụ	78	-	-	-	78	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78	-	-	-	78
14	Ban Dân tộc	42.538	-	-	-	42.538	42.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.538	-	-	-	42.538
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.150	-	-	-	1.150	1.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	-	-	-	1.150
16	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	39	-	-	-	39	39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	-	-	-	39
17	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	21.857	9.920	9.920	-	11.937	11.937	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	21.557	9.920	9.920	-	11.637
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	194	-	-	-	194	194	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194	-	-	-	194
19	Sở Công Thương	4.261	-	-	-	4.261	4.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.261	-	-	-	4.261
20	Công an tỉnh	839	-	-	-	839	839	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	800	39	-	-	-	39
21	Ban Dân vận Tỉnh ủy	78	-	-	-	78	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78	-	-	-	78
22	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.175	348	348	-	2.827	2.827	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-	180	2.995	348	348	-	2.647
23	Sở Ngoại vụ	2.001	-	-	-	2.001	2.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.001	-	-	-	2.001
24	Sở Khoa học và Công nghệ	5.577	-	-	-	5.577	5.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.577	-	-	-	5.577
25	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh	4.558	4.558	4.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.558	4.558	4.558	-	-
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-
II	Ngân sách huyện	2.342.829	1.233.304	1.230.643	2.661	1.109.525	1.079.937	29.588	867.056	414.467	452.589	423.001	29.588	71.491	56.291	55.830	460,804	15.200	1.404.282	762.546	760.346	2.200	641.736
1	Thành phố	10.194	3.485	3.485	-	6.709	6.709	-	3.634	-	3.634	3.634	-	2.730	1.640	1.640	-	1.090	3.830	1.845	1.845	-	1.985
2	Huyện Hòa An	166.749	86.066	85.592	474	80.683	80.683	-	13.542	-	13.542	13.542	-	15.250	12.880	12.650	230,402	2.370	137.957	73.186	72.942	244	64.771
3	Huyện Quảng Hòa	219.524	96.219	95.745	474	123.305	123.305	-	21.291	-	21.291	21.291	-	16.960	13.910	13.680	230,402	3.050	181.273	82.309	82.065	244	98.964
4	Huyện Trùng Khánh	278.094	163.281	163.037	244	114.813	113.113	1.700	143.148	79.870	63.278	61.578	1.700	5.090	3.780	3.780	-	1.310	129.856	79.631	79.387	244	50.225
5	Huyện Thạch An	228.034	120.324	120.080	244	107.710	105.428	2.282	96.749	48.403	48.346	46.064	2.282	1.790	1.100	1.100	-	690	129.495	70.821	70.577	244	58.674
6	Huyện Nguyên Bình	305.141	150.979	150.735	244	154.162	146.326	7.836	112.661	43.715	68.946	61.110	7.836	12.830	11.770	11.770	-	1.060	179.650	95.494	95.250	244	84.156
7	Huyện Bảo Lạc	305.139	167.719	167.474	245	137.420	135.422	1.998	104.712	58.403	46.309	44.311	1.998	1.700	550	550	-	1.150	198.727	108.766	108.521	245	89.961

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	
8	Huyện Bảo Lâm	305.042	158.561	158.316	245	146.481	138.529	7.952	126.163	54.896	71.267	63.315	7.952	8.950	8.250	8.250		700	169.929	95.415	95.170	245	74.514
9	Huyện Hà Quảng	335.110	172.668	172.423	245	162.442	156.062	6.380	160.195	80.777	79.418	73.038	6.380	3.590	1.860	1.860		1.730	171.325	90.031	89.786	245	81.294
10	Huyện Hạ Lang	189.801	114.001	113.756	245	75.800	74.360	1.440	84.961	48.403	36.558	35.118	1.440	2.600	550	550		2.050	102.240	65.048	64.803	245	37.192

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	681.798	436.464	110.760	571.038	325.704	5.515.650,381	5.952.114,381
1	Thành Phố	329.130	203.350	63.830	265.300	139.520	238.286,716	441.636,716
2	Hòa An	59.950	21.116	7.790	52.160	13.326	519.040,190	540.156,190
3	Quảng Hòa	47.133	28.370	8.260	38.873	20.110	675.338,127	703.708,127
4	Trùng Khánh	54.125	32.398	9.052	45.073	23.346	737.317,813	769.715,813
5	Thạch An	20.200	14.717	3.107	17.093	11.610	417.128,940	431.845,940
6	Nguyên Bình	18.620	15.314	3.412	15.208	11.902	499.175,848	514.489,848
7	Bảo Lạc	33.600	27.854	4.155	29.445	23.699	646.748,051	674.602,051
8	Bảo Lâm	74.660	62.122	3.482	71.178	58.640	621.333,238	683.455,238
9	Hà Quảng	19.330	15.748	4.660	14.670	11.088	808.369,907	824.117,907
10	Hạ Lang	25.050	15.475	3.012	22.038	12.463	352.911,551	368.386,551

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 24,648 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên					Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu sử dụng đất)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đổi ứng từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)					Vốn đổi ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTW
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và CN					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và CN							
A	B	1=2+14	2=3+9+ 13	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17=18+19	18	19
	TỔNG SỐ	8.433.810,916	5.952.114,381	206.158,381	4.100		132.947,145	9.373,952	63.837,284	5.626.808	3.037.512		119.148	2.481.696,535	116.528,535	25.000	2.340.168	29.588	2.310.580
1	Thành Phố	466.830,716	441.636,716	8.713,716			6.613,716		2.100,000	424.089	207.037		8.834	25.194,000		15.000	10.194		10.194
2	Hòa An	731.431,190	540.156,190	21.852,190			16.660,788	2.400,000	2.791,402	507.487	268.127		10.817	191.275,000	25.000,000		166.275		166.275
3	Quảng Hòa	968.286,662	703.708,127	21.944,127			19.363,725		2.580,402	667.675	346.865		14.089	264.578,535	40.528,535	5.000	219.050		219.050
4	Trùng Khánh	1.047.565,813	769.715,813	22.886,813			20.036,813		2.850,000	731.431	381.990		15.398	277.850,000			277.850	1.700	276.150
5	Thạch An	664.635,940	431.845,940	19.820,940			9.463,940		10.357,000	403.374	201.407		8.651	232.790,000		5.000	227.790	2.282	225.508
6	Nguyễn Bình	819.386,848	514.489,848	18.719,848			13.495,896	2.873,952	2.350,000	485.465	261.793		10.305	304.897,000			304.897	7.836	297.061
7	Bảo Lạc	979.496,051	674.602,051	50.018,051			14.259,571		35.758,480	611.084	356.760		13.500	304.894,000			304.894	1.998	302.896
8	Bào Lãm	988.252,238	683.455,238	8.935,238			7.085,238		1.850,000	660.841	390.759		13.679	304.797,000			304.797	7.952	296.845
9	Hà Quảng	1.209.982,907	824.117,907	17.868,907	4.100		12.418,907	4.100,000	1.350,000	789.762	462.931		16.487	385.865,000	51.000,000		334.865	6.380	328.485
10	Hạ Lang	557.942,551	368.386,551	15.398,551			13.548,551		1.850,000	345.600	159.843		7.388	189.556,000	-		189.556	1.440	188.116

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó	
						Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTW
A	B	1=2+3+4+7	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG SỐ	2.481.696,535	116.528,535	25.000	2.340.168	29.588	2.310.580
1	Thành Phố	25.194,000	-	15.000	10.194	-	10.194
2	Hòa An	191.275,000	25.000,000		166.275	-	166.275
3	Quảng Hòa	264.578,535	40.528,535	5.000	219.050,0	-	219.050
4	Trùng Khánh	277.850,000			277.850	1.700	276.150
5	Thạch An	232.790,000		5.000	227.790	2.282	225.508
6	Nguyên Bình	304.897,000		-	304.897	7.836	297.061
7	Bảo Lạc	304.894,000			304.894	1.998	302.896
8	Bảo Lâm	304.797,000		-	304.797	7.952	296.845
9	Hà Quảng	385.865,000	51.000,000		334.865,0	6.380	328.485
10	Hạ Lang	189.556,000			189.556	1.440	188.116

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày /12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
																					Tổng số
A	TỔNG CỘNG					7.547.122,796	952.000,000	3.355.783,757	3.239.339,039	3.762.854,319	853.139,556	1.379.534,535	1.530.180,228	3.762.854,319	853.139,556	1.379.534,535	1.530.180,228	4.258.968,067	41.128,000	2.525.999,000	1.691.841,067
A.1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương					1.087.701,039	-	343.000,000	744.701,039	750.576,857	-	-	750.576,857	750.576,857	-	-	750.576,857	1.011.481,000	-	-	1.011.481,000
I	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					726.447,145	-	343.000,000	383.447,145	523.395,141	-	-	523.395,141	523.395,141	-	-	523.395,141	797.981,000	-	-	797.981,000
I	Huyện bố trí					-	-	-	-	403.311,470	-	-	403.311,470	403.311,470	-	-	403.311,470	111.600,000	-	-	111.600,000
1	UBND huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	36.132,000	-	-	36.132,000	36.132,000	-	-	36.132,000	13.500,000	-	-	13.500,000
2	UBND huyện Bảo Lâm					-	-	-	-	33.216,000	-	-	33.216,000	33.216,000	-	-	33.216,000	6.000,000	-	-	6.000,000
3	UBND huyện Hạ Lang					-	-	-	-	29.632,000	-	-	29.632,000	29.632,000	-	-	29.632,000	13.200,000	-	-	13.200,000
4	UBND huyện Hà Quảng					-	-	-	-	68.276,000	-	-	68.276,000	68.276,000	-	-	68.276,000	10.500,000	-	-	10.500,000
5	UBND huyện Hòa An					-	-	-	-	31.188,000	-	-	31.188,000	31.188,000	-	-	31.188,000	12.000,000	-	-	12.000,000
6	UBND huyện Nguyên Bình					-	-	-	-	36.238,000	-	-	36.238,000	36.238,000	-	-	36.238,000	12.500,000	-	-	12.500,000
7	UBND huyện Quảng Hòa					-	-	-	-	46.617,470	-	-	46.617,470	46.617,470	-	-	46.617,470	12.500,000	-	-	12.500,000
8	UBND huyện Thạch An					-	-	-	-	35.498,000	-	-	35.498,000	35.498,000	-	-	35.498,000	8.500,000	-	-	8.500,000
9	UBND huyện Trùng Khánh					-	-	-	-	53.624,000	-	-	53.624,000	53.624,000	-	-	53.624,000	17.900,000	-	-	17.900,000
10	UBND Thành phố Cao Bằng					-	-	-	-	32.890,000	-	-	32.890,000	32.890,000	-	-	32.890,000	5.000,000	-	-	5.000,000
II	Tỉnh bố trí					726.447,145	-	343.000,000	383.447,145	120.083,671	-	-	120.083,671	120.083,671	-	-	120.083,671	686.381,000	-	-	686.381,000
II.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025					-	-	-	-	24.885,671	-	-	24.885,671	24.885,671	-	-	24.885,671	27.900,000	-	-	27.900,000
II.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					726.447,145	-	343.000,000	383.447,145	95.198,000	-	-	95.198,000	95.198,000	-	-	95.198,000	658.481,000	-	-	658.481,000
II.2.1	Quốc phòng					100.800,000	-	-	100.800,000	9.694,000	-	-	9.694,000	9.694,000	-	-	9.694,000	13.371,314	-	-	13.371,314
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)					42.000,000	-	-	42.000,000	9.094,000	-	-	9.094,000	9.094,000	-	-	9.094,000	4.906,000	-	-	4.906,000
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL		2024	2150/QĐ-UBND; 12/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	932,142	-	-	932,142
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH		2024	2151/QĐ-UBND; 12/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	933,172	-	-	933,172
4	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh, huyện có tính chất mật (03 dự án)					3.000,000	-	-	3.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	2.700,000	-	-	2.700,000
5	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Hà Quảng/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1	HQ		2023-2025	5289/QĐ-BQP	53.800,000	-	-	53.800,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	3.900,000	-	-	3.900,000
II.2.2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					393.000,000	-	343.000,000	50.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB		2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	-	343.000,000	50.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000
II.2.3	Khoa học, công nghệ					35.000,000	-	-	35.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	300,000
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB		2024-2026	1786/QĐ-UBND; 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND; 31/12/2021	35.000,000	-	-	35.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	300,000
II.2.4	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000	-	-	10.000,000	500,000	-	-	500,000	500,000	-	-	500,000	9.500,000	-	-	9.500,000

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000		10.000,000	500,000			500,000	500,000		500,000	9.500,000			9.500,000	
II.2.5	Y tế, dân số và gia đình					40.000,000		40.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000		1.000,000	10.000,000			10.000,000	
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLạc, BLâm, HL, NB, HA		2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000		40.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000		1.000,000	10.000,000			10.000,000	
II.2.6	Các hoạt động kinh tế					116.147,145		116.147,145	21.800,000			21.800,000	21.800,000		21.800,000	598.084,686			598.084,686	
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														8.560,000			8.560,000		
2	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	HA, TA, NB		2017-2023	698/QĐ-UBND 19/5/2017											8.560,000			8.560,000	
b	Giao thông															574.972,803			574.972,803	
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP				1.800,000			1.800,000	1.800,000		1.800,000	574.972,803			574.972,803	
c	Quy hoạch					26.147,145		26.147,145	1.800,000			1.800,000	1.800,000		1.800,000	10.847,145			10.847,145	
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLạc		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571		2.044,571	180,000			180,000	180,000		180,000	514,571			514,571	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm		2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2.370,238		2.370,238	180,000			180,000	180,000		180,000	840,238			840,238	
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang	HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551		1.633,551	180,000			180,000	180,000		180,000	103,551			103,551	
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907		3.203,907	180,000			180,000	180,000		180,000	1.673,907			1.673,907	
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788		2.646,788	180,000			180,000	180,000		180,000	1.116,788			1.116,788	
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896		2.281,896	180,000			180,000	180,000		180,000	751,896			751,896	
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH		2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725		3.149,725	180,000			180,000	180,000		180,000	1.619,725			1.619,725	
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940		2.249,940	180,000			180,000	180,000		180,000	719,940			719,940	
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK		2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813		3.422,813	180,000			180,000	180,000		180,000	1.892,813			1.892,813	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB		2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	3.143,716			3.143,716	180,000			180,000	180,000			180,000	1.613,716			1.613,716
d	Khu công nghiệp và khu kinh tế					90.000,000	-	-	90.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,000	-	-	1.000,000
1	Đầu tư xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh	TPCB		2023-2026	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	90.000,000			90.000,000	-			-	-			-	1.000,000			1.000,000
e	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã								20.000,000			20.000,000	20.000,000				20.000,000	2.704,738			2.704,738
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NQ 20 của HĐND tỉnh			2021-2025					11.000,000			11.000,000	11.000,000				11.000,000	-			-
2	Quy hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng			2021-2025					6.000,000			6.000,000	6.000,000				6.000,000	1.704,738			1.704,738
3	Quỹ Hội nông dân			2021-2025					3.000,000			3.000,000	3.000,000				3.000,000	1.000,000			1.000,000
II.2.7	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					22.000,000	-	-	22.000,000	24.504,000	-	-	24.504,000	24.504,000	-	-	24.504,000	9.925,000	-	-	9.925,000
II.2.7.1	Hỗ trợ đổi ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025								18.504,000			18.504,000	18.504,000				18.504,000	2.200,000	-	-	2.200,000
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								18.504,000			18.504,000	18.504,000				18.504,000	2.200,000			2.200,000
-	UBND huyện Bảo Lạc								140,000			140,000	140,000				140,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Bảo Lâm								4.500,000			4.500,000	4.500,000				4.500,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hà Lang								1.456,000			1.456,000	1.456,000				1.456,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hà Quảng								1.547,000			1.547,000	1.547,000				1.547,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hòa An								1.100,000			1.100,000	1.100,000				1.100,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Nguyên Bình								2.640,000			2.640,000	2.640,000				2.640,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Quảng Hòa								2.431,000			2.431,000	2.431,000				2.431,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Thạch An								4.000,000			4.000,000	4.000,000				4.000,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Trùng Khánh								540,000			540,000	540,000				540,000	244,000			244,000
-	UBND thành phố Cao Bằng								150,000			150,000	150,000				150,000	-			-
II.2.7.2	Thực hiện các dự án đầu tư					22.000,000	-	-	22.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	7.725,000	-	-	7.725,000
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng	TK, NB, HQ		2023-2026	716/QĐ-TTg 13/6/2022				1.000,000			1.000,000	1.000,000				1.000,000	2.725,000			2.725,000

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Ai, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000			22.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000
II.2.8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					9.500,000			9.500,000	1.700,000			1.700,000	1.700,000			1.700,000	3.300,000			3.300,000
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Hòa An	Hòa An		2023-2025	4924/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.500,000			9.500,000	1.700,000			1.700,000	1.700,000			1.700,000	3.300,000			3.300,000
A.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					324.459,488			324.459,488	217.937,570			217.937,570	217.937,570			217.937,570	200.000,000			200.000,000
A.2.1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất					100.000,000			100.000,000	91.160,000			91.160,000	91.160,000			91.160,000	34.253,533			34.253,533
A.2.2	Bổ trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại								54.000,000				54.000,000	54.000,000			54.000,000	38.737,000			38.737,000
A.2.3	Bổ trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
I	Bảo vệ môi trường					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
I.1	Tài nguyên					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
1	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	Các huyện, TP		2022-2024	2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	22.000,000			22.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.000,000			10.000,000
2	Lập hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ II xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng			2023-2025	15/NQ-HĐND ngày 27/4/2023	13.812,343			13.812,343								500,000				500,000
A.2.4	Xây dựng nông thôn mới					46.000,000			46.000,000	9.039,000			9.039,000	9.039,000			9.039,000	6.961,000			6.961,000
I	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn					46.000,000			46.000,000	9.039,000			9.039,000	9.039,000			9.039,000	6.961,000			6.961,000
1	Huyện Hòa An	Các xã		2022-2025		10.500,000			10.500,000	3.289,000			3.289,000	3.289,000			3.289,000	1.211,000			1.211,000
2	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000	500,000			500,000
3	Huyện Bảo Lạc	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000	1.000,000			1.000,000
4	Huyện Nguyên Bình	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.000,000			1.000,000
5	Huyện Hà Lang	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000	500,000			500,000
6	Huyện Quảng Hòa	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000	1.000,000			1.000,000
7	Huyện Trùng Khánh	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.500,000			1.500,000
8	Thành phố Cao Bằng	Các xã		2022-2025		1.000,000			1.000,000	250,000			250,000	250,000			250,000	750,000			750,000
A.2.5	Thực hiện các dự án đầu tư					142.647,145			142.647,145	48.738,570			48.738,570	48.738,570			48.738,570	109.548,467			109.548,467
I	Các hoạt động kinh tế					92.647,145			92.647,145	23.738,570			23.738,570	23.738,570			23.738,570	100.080,663			100.080,663
I.1	Giao thông					50.000,000			50.000,000	16.091,520			16.091,520	16.091,520			16.091,520	83.199,333			83.199,333
1	Chỉ tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đúc Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	BL. Lạc, BL. Lâm		2022-2024	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	50.000,000			50.000,000	16.091,520			16.091,520	16.091,520			16.091,520	33.908,480			33.908,480
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP												49.290,853				49.290,853
I.2	Quy hoạch					26.147,145			26.147,145	1.800,000			1.800,000	1.800,000			1.800,000	13.500,000			13.500,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLạc		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571			2.044,571	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm		2023	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023	2.370,238			2.370,238	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hồ Lang	HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551			1.633,551	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907			3.203,907	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788			2.646,788	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyễn Bình	NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896			2.281,896	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH		2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725			3.149,725	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940			2.249,940	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK		2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813			3.422,813	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB		2023	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	3.143,716			3.143,716	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
I.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					16.500,000	-	-	16.500,000	5.847,050	-	-	5.847,050	5.847,050	-	-	5.847,050	3.381,330	-	-	3.381,330
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh					16.500,000	-	-	16.500,000	5.847,050	-	-	5.847,050	5.847,050	-	-	5.847,050	3.381,330	-	-	3.381,330
I.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA		2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1569/QĐ-UBND, ngày 27/10/2022	16.500,000			16.500,000	5.847,050			5.847,050	5.847,050			5.847,050	3.381,330			3.381,330
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					50.000,000	-	-	50.000,000	25.000,000	-	-	25.000,000	25.000,000	-	-	25.000,000	9.467,804	-	-	9.467,804
1	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2022-2024	2235/QĐ-UBND, 22/11/2021; 1490/QĐ-UBND, 17/10/2022	50.000,000			50.000,000	25.000,000			25.000,000	25.000,000			25.000,000	9.007,000			9.007,000
2	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025																	460,804			460,804
2.1	UBND huyện Hòa An																	230,402			230,402
2.2	UBND huyện Quảng Hòa																	230,402			230,402
A.3	Đầu tư từ nguồn thu số số kiến thiết					36.794,406			36.794,406	9.244,146			9.244,146	9.244,146			9.244,146	13.500,000			13.500,000
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					26.794,406	-	-	26.794,406	8.934,552	-	-	8.934,552	8.934,552	-	-	8.934,552	8.226,048	-	-	8.226,048
1	Trường tiểu học Quý Quán, xã Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ		2022-2024	2218/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000			5.000,000	900,000			900,000	900,000			900,000	4.100,000			4.100,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA		2022-2024	1785/QĐ-UBND, 30/9/2021	1.994,406			1.994,406	1.994,406			1.994,406	1.994,406			1.994,406	3.005,594			3.005,594
3	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000			8.900,000	2.780,146			2.780,146	2.780,146			2.780,146	561,999			561,999
4	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000			10.900,000	3.260,000			3.260,000	3.260,000			3.260,000	558,455			558,455
II	Y tế, dân số và gia đình:					10.000,000	-	-	10.000,000	1.454,000	-	-	1.454,000	1.454,000	-	-	1.454,000	5.273,952	-	-	5.273,952
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA		2023-2025	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000			5.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	2.400,000			2.400,000
2	Trạm y tế xã Thánh Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	HA		2023-2025	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000			5.000,000	454,000			454,000	454,000			454,000	2.873,952			2.873,952
B	Ngân sách Trung ương					3.468.705,757	476.000,000	2.834.517,757	158.188,000	1.768.488,973	426.569,778	1.321.209,535	20.709,660	1.768.488,973	426.569,778	1.321.209,535	20.709,660	2.563.027,000	37.028,000	2.525.999,000	-
B.1	Ngân sách Trung ương vốn trong nước					2.656.251,757	-	2.656.251,757	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	2.525.999,000	-	2.525.999,000	-
B.1.1	Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực					2.656.251,757	-	2.656.251,757	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.254.320,000	-	1.254.320,000	-
I	Quốc phòng					80.000,000	-	80.000,000	-	46.996,535	-	46.996,535	-	46.996,535	-	46.996,535	-	3.172,465	-	3.172,465	-
1	Đường giao thông đôn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	Huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm		2021-2024	889/QĐ-UBND, 28/5/2021	80.000,000		80.000,000		46.996,535		46.996,535		46.996,535		46.996,535		3.172,465		3.172,465	
II	Y tế, dân số và gia đình					180.000,000	-	180.000,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	59.171,000	-	59.171,000	-
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB		2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	180.000,000		180.000,000		50.829,000		50.829,000		50.829,000		50.829,000		59.171,000		59.171,000	
III	Các hoạt động kinh tế					2.396.251,757	-	2.396.251,757	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.191.976,535	-	1.191.976,535	-
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					60.000,000	-	60.000,000	-	34.004,153	-	34.004,153	-	34.004,153	-	34.004,153	-	50.163,847	-	50.163,847	-
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng, Thạch An, Nguyên Bình		2017-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022												6.168,000		6.168,000		
2	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	2473/QĐ-UBND 09/12/2020	60.000,000		60.000,000		34.004,153		34.004,153		34.004,153		34.004,153		43.995,847		43.995,847	
III.2	Công nghiệp					180.000,000	-	180.000,000	-	111.995,847	-	111.995,847	-	111.995,847	-	111.995,847	-	63.004,153	-	63.004,153	-
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	854/QĐ-UBND 26/5/2021	180.000,000		180.000,000		111.995,847		111.995,847		111.995,847		111.995,847		63.004,153		63.004,153	
III.3	Giao thông					1.946.251,757	-	1.946.251,757	-	899.050,000	-	899.050,000	-	899.050,000	-	899.050,000	-	1.012.245,535	-	1.012.245,535	-
1	Cầu Bản De (Sông Gâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000		80.000,000		71.400,000		71.400,000		71.400,000		71.400,000		6.600,000		6.600,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	350.000,000		350.000,000		228.000,000		228.000,000		228.000,000		228.000,000		52.000,000		52.000,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB)- Hồng Nam (huyện Hòa An)	huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng		2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.000,000		120.000,000		74.992,000		74.992,000		74.992,000		74.992,000		5.008,000		5.008,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pông - Đức Hạnh (Cầu qua sông Giâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413		249.352,413			192.000,000		192.000,000			192.000,000		43.000,000		43.000,000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	180.000,000		180.000,000			166.008,000		166.008,000			166.008,000		13.992,000		13.992,000	
6	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022; 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000		196.943,000			52.000,000		52.000,000			52.000,000		25.000,000		25.000,000	
7	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021; 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000		200.000,000			56.900,000		56.900,000			56.900,000		40.528,535		40.528,535	
8	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021; 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000		200.000,000			52.250,000		52.250,000			52.250,000		51.000,000		51.000,000	
9	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021; 1243/QĐ-UBND 15/7/2021; 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956,344		199.956,344			5.500,000		5.500,000			5.500,000		80.000,000		80.000,000	
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP													694.117,000		694.117,000	
11	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyên Bình		2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170.000,000		170.000,000										1.000,000		1.000,000	
III.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế					100.000,000		100.000,000			44.509,000		44.509,000			44.509,000		32.063,000		32.063,000	
1	Hà tầng của khu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh		2022-2025	1833/QĐ-UBND; 9/12/2022	100.000,000		100.000,000			44.509,000		44.509,000			44.509,000		32.063,000		32.063,000	
III.5	Cấp nước, thoát nước					110.000,000		110.000,000			75.500,000		75.500,000			75.500,000		34.500,000		34.500,000	
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	110.000,000		110.000,000			75.500,000		75.500,000			75.500,000		34.500,000		34.500,000	
B.1.2	Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia																	1.271.679,000		1.271.679,000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	775.172,000		775.172,000	

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D.1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)					358.183,000	-	-	358.183,000	92.900,000	-	-	92.900,000	92.900,000	-	-	92.900,000	255.597,118	-	-	255.597,118
D.1.1	Bố trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại của các nguồn thu									33.600,000	-	-	33.600,000	33.600,000	-	-	33.600,000	30.000,000	-	-	30.000,000
D.1.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					358.183,000	-	-	358.183,000	59.300,000	-	-	59.300,000	59.300,000	-	-	59.300,000	225.597,118	-	-	225.597,118
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					24.000,000	-	-	24.000,000	600,000	-	-	600,000	600,000	-	-	600,000	65.000,000	-	-	65.000,000
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng			2022-2025	3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022													50.000,000	-	-	50.000,000
2	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng			2023-2025	53/NQ-HĐND 30/8/2022	12.000,000	-	-	12.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	8.000,000	-	-	8.000,000
3	Xây dựng 07 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng			2023-2025	52/NQ-HĐND 30/8/2022	12.000,000	-	-	12.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	7.000,000	-	-	7.000,000
II	Bảo vệ môi trường					20.000,000	-	-	20.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000
II.1	Môi trường					20.000,000	-	-	20.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	Thành phố, Hà Quảng, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Hạ Lang, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022	20.000,000	-	-	20.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000
III	Các hoạt động kinh tế					32.000,000	-	-	32.000,000	50.000,000	-	-	50.000,000	50.000,000	-	-	50.000,000	105.597,118	-	-	105.597,118
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Át, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Quảng Hòa		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số	12.000,000	-	-	12.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000
2	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An		2022-2024	1378/QĐ-UBND, ngày 04/8/2021; số 2278/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	20.000,000	-	-	20.000,000	45.000,000	-	-	45.000,000	45.000,000	-	-	45.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000
3	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	115 Km đường cao tốc		GD 1: 2020-2024; GD 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023													95.597,118	-	-	95.597,118
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000	-	-	282.183,000	7.700,000	-	-	7.700,000	7.700,000	-	-	7.700,000	45.000,000	-	-	45.000,000
1	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									7.700,000	-	-	7.700,000	7.700,000	-	-	7.700,000	30.000,000	-	-	30.000,000
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rủa, TPCB	TPCB		2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000	-	-	282.183,000		-	-			-	-		15.000,000	-	-	15.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
D.2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh					1.537.896,000	-	-	1.537.896,000	635.284,051	-	-	635.284,051	635.284,051	-	-	635.284,051	385.662,949	-	-	385.662,949
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					1.537.896,000	-	-	1.537.896,000	635.284,051	-	-	635.284,051	635.284,051	-	-	635.284,051	385.662,949	-	-	385.662,949
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	TPCB		2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021; NQ số 34/NQ-HĐND ngày 13/7/2023				200.000,000				200.000,000	200.000,000			200.000,000	165.000,000			165.000,000
2	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	TPCB		2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021; NQ số 35/NQ-HĐND ngày 13/7/2023	462.000,000		462.000,000	308.000,000			308.000,000	308.000,000			308.000,000	99.000,000			99.000,000	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng			2022-2023		720.000,000		720.000,000	4.684,464			4.684,464	4.684,464			4.684,464	4.862,536			4.862,536	
4	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TP CB		2019-2023	số 1926/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 1544/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	355.896,000		355.896,000	122.599,587			122.599,587	122.599,587			122.599,587	116.800,413			116.800,413	
D.3	Nguồn thu hợp pháp khác					282.183,000	-	-	282.183,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000
I	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000	-	-	282.183,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TPCB	TPCB		2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000		282.183,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			10.000,000	39.100,000			39.100,000	

TỈNH CAO BẰNG

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC

GHI THU VIỆN TRỢ, GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, CÁC KHOẢN THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	35.623	35.623	65.000	65.000	182%	182%
I	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)	12.906	12.906	13.844	13.844	107%	107%
II	Thu viện trợ	4.469	4.469	4.340	4.340	97%	97%
1	Thành phố	174	174				
2	Quảng Hòa			1.948	1.948		
3	Trùng Khánh	1.178	1.178				
4	Thạch An	3.117	3.117	2.392	2.392	77%	77%
III	Thu từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	8.248	8.248	7.716	7.716	94%	94%
	- Thành phố	2.549	2.549	2.076	2.076	81%	81%
	- Hòa An	1.378	1.378	1.353	1.353	98%	98%
	- Quảng Hòa	583	583	546	546	94%	94%
	- Bảo Lạc	311	311	311	311	100%	100%
	- Bảo Lâm	3.409	3.409	3.410	3.410	100%	100%
	- Hà Quảng	6	6	7	7	113%	113%
	- Hạ Lang	12	12	13	13	105%	105%
IV	Thu từ nguồn thu các khoản huy động, đóng góp	10.000	10.000	39.100	39.100	391%	391%
	- Cấp tỉnh	10.000	10.000	39.100	39.100	391%	391%

TỈNH CAO BANG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP,
GHI CHI VIỆN TRỢ VÀ GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu Viện Trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	51.156	4.340	7.716	39.100
I	Cấp huyện	51.156	4.340	7.716	39.100
1	Thành Phố	41.176		2.076	39.100
2	Hòa An	1.353		1.353	
3	Quảng Hòa	2.494	1.948	546	
4	Thạch An	2.392	2.392		
5	Bảo Lạc	311		311	
6	Bảo Lâm	3.410		3.410	
7	Hà Quảng	7		7	
8	Hạ Lang	13		13	

TỈNH CAO BẰNG

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP, GHI CHI VIỆN TRỢ VÀ
GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu Viện Trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	51.156	4.340	7.716	39.100
I	Cấp huyện	51.156	4.340	7.716	39.100
1	Thành Phố	41.176		2.076	39.100
2	Hòa An	1.353		1.353	
3	Quảng Hòa	2.494	1.948	546	
4	Thạch An	2.392	2.392		
5	Bảo Lạc	311		311	
6	Bảo Lâm	3.410		3.410	
7	Hà Quảng	7		7	
8	Hạ Lang	13		13	